



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/20
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	5 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Hải Vân	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2015)
Bà: Đỗ Thị Mai Liên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà: Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Lê Huy Đồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Đoàn Văn An	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà: Phạm Hồng Thúy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Lê Xuân Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Hồng Thúy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2015) (Miễn nhiệm Trưởng ban và Bổ nhiệm thành viên ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà: Ma Thị Nghiệm	Thành viên	(Tái Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Bà: Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Lê Huy Đồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chạy mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2015



Số: 1252 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0762-2013-002-1

0111
ÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
M-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		879.746.887.509	557.736.370.162
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	73.344.592.326	59.702.657.888
111	1. Tiền		39.233.755.241	21.283.324.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.110.837.085	38.419.333.333
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	42.560.000	42.560.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(30.340.000)	(30.340.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		506.726.388.125	308.320.232.700
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	414.328.319.167	233.405.392.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.626.814.660	6.771.786.108
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	82.885.585.985	74.464.049.752
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.195.759.687)	(6.919.077.992)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	81.428.000	598.082.083
140	IV. Hàng tồn kho	09	277.130.795.352	174.122.152.013
141	1. Hàng tồn kho		285.876.460.777	181.642.508.456
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.745.665.425)	(7.520.356.443)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.502.551.706	15.548.767.561
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.271.388.345	1.066.044.389
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.219.050.071	14.467.609.160
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	12.113.290	15.114.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		239.011.780.277	225.714.140.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		599.119.153	294.202.554
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	599.119.153	294.202.554
220	II. Tài sản cố định		75.548.548.333	73.062.442.985
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	73.584.966.532	71.050.186.016
222	- Nguyên giá		198.803.993.301	190.499.847.751
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.219.026.769)	(119.449.661.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.963.581.801	2.012.256.969
228	- Nguyên giá		2.173.852.000	2.173.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.270.199)	(161.595.031)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		58.410.727.975	44.519.601.057
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	58.410.727.975	44.519.601.057
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		19.138.519.828	19.172.801.066
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	04	19.138.519.828	19.172.801.066
260	VI. Tài sản dài hạn khác		85.314.864.988	88.665.092.756
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	85.314.864.988	88.665.092.756
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.118.758.667.786	783.450.510.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	818.828.015.856	486.142.560.987
310	I. Nợ ngắn hạn	600.634.538.358	310.198.795.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	164.078.393.860	78.990.168.935
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.929.411.445	12.367.158.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.940.022.126	1.839.649.140
314	4. Phải trả người lao động	3.835.032.081	4.554.502.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	10.130.632.249	5.493.962.456
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11.418.945.328	10.665.283.314
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	391.643.574.560	193.222.370.003
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.361.338.109	2.905.422.648
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.297.188.600	160.277.890
330	II. Nợ dài hạn	218.193.477.498	175.943.765.761
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	2.278.320.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	169.899.983.356	155.912.187.061
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.371.959.000	4.611.518.200
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	34.921.535.142	13.141.740.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	299.930.651.930	297.307.949.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	299.930.651.930	297.307.949.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	45.934.846.208	45.934.610.806
415	3. Cổ phiếu quỹ	-	(518.708)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.473.076.981	8.181.923.448
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.181.363.005	12.850.568.311
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.200.890.902	957.473.284
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	13.980.472.103	11.893.095.027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.118.758.667.786	783.450.510.580

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015



Trần Hải Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	641.744.327.441	199.287.310.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.211.676.620	410.665.400
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	639.532.650.821	198.876.644.681
11	4. Giá vốn hàng bán	25	546.353.705.857	160.922.246.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.178.944.964	37.954.397.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.648.112.813	1.500.670.387
22	7. Chi phí tài chính	27	9.582.822.703	4.672.820.881
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>9.280.834.635</i>	<i>4.456.511.511</i>
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(325.434.771)	(2.330.857.841)
25	9. Chi phí bán hàng	28	44.859.859.924	12.496.200.632
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.143.584.710	15.338.294.447
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.915.355.669	4.616.894.585
31	12. Thu nhập khác	30	929.712.331	1.320.127.383
32	13. Chi phí khác	31	918.045.799	337.445.700
40	14. Lợi nhuận khác		11.666.532	982.681.683
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.927.022.201	5.599.576.268
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.946.550.098	1.251.346.593
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.980.472.103</u>	<u>4.348.229.675</u>
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.980.472.103	4.348.229.675
61	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	720	225

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Hải Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.927.022.201	5.599.576.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản		36.922.188.141	11.206.534.164
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.818.040.202	5.963.150.646
03	- Các khoản dự phòng		22.737.700.780	2.420.807.832
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(121.003.127)	78.518.648
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(793.384.349)	(1.712.454.473)
06	- Chi phí lãi vay		9.280.834.635	4.456.511.511
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.849.210.342	16.806.110.432
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(206.762.904.417)	(14.147.938.028)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(104.233.952.321)	(38.257.838.686)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		102.402.282.693	40.841.971.122
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.144.883.812	(2.136.506.362)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.818.143.463)	(4.267.048.592)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.705.271.339)	(1.186.840.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.078.740.487	130.762.927
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.429.312.178)	(2.358.125.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(162.474.466.384)	(4.575.453.032)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.195.272.468)	(8.112.282.067)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		820.094.858	1.281.872.090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.375.177.610)	(6.830.409.977)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		433.873.816.894	137.450.096.605
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(226.692.171.537)	(124.957.385.123)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.690.066.925)	(7.698.942.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		197.491.578.432	4.793.768.802
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.641.934.438	(6.612.094.207)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		59.702.657.888	56.818.723.774
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	73.344.592.326	50.206.629.567

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Hải Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 194.300.060.000 đồng; tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh trong các lĩnh vực: Bưu chính, viễn thông, công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo trì, sửa chữa thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kinh doanh dịch vụ: Xây lắp bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin và các dịch vụ giá trị gia tăng khác;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty đã hoàn thành việc di dời toàn bộ Nhà máy 2 và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF sang Khu công nghiệp VSIP. Vật tư thu hồi từ việc di dời các địa điểm nêu trên được chuyển nhượng cho nhà thầu và ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014. Hiện nay, Công ty tạm ngừng việc di dời Văn phòng Công ty do việc xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại số 61 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch.

- Trong kỳ, Công ty đang triển khai cung cấp vật tư, thiết bị cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo dự án đã trúng thầu, theo đó các chỉ tiêu doanh thu, hàng tồn kho và lợi nhuận của Công ty tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	TP Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - CHDCND Lào Việt		28%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 39.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13. Tài sản cố định

52
TY
HUU
MT
SC
M.T

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

100
CÓ
CH NH
NG KI
AA
KIỂM

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phải chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	757.562.832	742.712.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.476.192.409	20.540.612.508
Các khoản tương đương tiền	34.110.837.085	38.419.333.333
	<u>73.344.592.326</u>	<u>59.702.657.888</u>

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Sacombank và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất là 4,0%-4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI), 2800 cổ phần đã niêm yết trên HNX	72.900.000	42.560.000	30.340.000	72.900.000	42.560.000	30.340.000
	72.900.000	42.560.000	30.340.000	72.900.000	42.560.000	30.340.000

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	15.970.232.041	19.138.519.828	-	15.970.232.041	19.172.801.066	-
	15.970.232.041	19.138.519.828	-	15.970.232.041	19.172.801.066	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm 30/06/2015.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM	45.972.983.961	1.591.189.600
- Viễn thông Hà Nội	72.601.761.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	295.753.574.106	231.814.203.149
	414.328.319.167	233.405.392.749

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	82.885.585.985	-	74.464.049.752	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.033.447	-	82.743.956	-
- Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	3.146.663.883	-	3.127.521.903	-
- Tiền đến bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú [1]	63.729.091.784	-	57.888.675.622	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường từ 11/10/2012 do liên doanh chi trả [2]	9.525.924.176	-	8.547.589.676	-
- Các khoản phải thu người lao động	84.756.672	-	96.129.424	-
- Phải thu về tạm ứng	4.137.606.496	-	2.672.518.343	-
- Phải thu về ký cược ký quỹ ngắn hạn	15.600.000	-	15.699.181	-
- Phải thu khác	2.189.909.527	-	2.033.171.647	-
b) Dài hạn	599.119.153	-	294.202.554	-
- Ký cược, ký quỹ	599.119.153	-	294.202.554	-
	83.484.705.138	-	74.758.252.306	-

[1] Chi phí liên quan tới Dự án 61 Trần Phú – Quận Ba Đình – Thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí trợ cấp thôi việc; Chi phí thuê văn phòng của Công ty; Chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác liên danh của dự án nêu trên thì chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

[2] Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/4/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường – Thanh Xuân – Hà Nội sẽ do Bên liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng hóa thiếu hụt trong kiểm kê đã được xử lý một phần vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

8. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.987.246.350	3.791.486.663	12.950.938.868	6.031.860.876
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	3.993.734.786	2.795.614.350	3.993.734.786	3.993.734.786
+ Các khoản khác	7.993.511.564	995.872.313	8.957.204.082	2.038.126.090
	11.987.246.350	3.791.486.663	12.950.938.868	6.031.860.876

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	401.198.918	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.303.288.290	(567.904.601)	50.174.384.320	(1.235.255.737)
- Công cụ, dụng cụ	116.094.982	-	195.774.128	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.669.831.617	-	15.954.641.395	-
- Thành phẩm	47.471.290.576	(365.020.918)	38.842.501.151	(2.816.544.344)
- Hàng hóa	108.213.783.761	(7.812.739.906)	47.409.496.484	(3.468.556.362)
- Hàng gửi bán	62.102.171.551	-	28.664.512.060	-
	285.876.460.777	(8.745.665.425)	181.642.508.456	(7.520.356.443)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản	58.410.727.975	44.511.515.457
- Công trình Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	205.006.136	205.006.136
- Công trình Tòa nhà Văn phòng cho thuê tại 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội [*]	58.201.763.657	44.306.509.321
- Công trình nhà căng tin tổ hợp công nghiệp VSIP	3.958.182	-
Sửa chữa lớn	-	8.085.600
	58.410.727.975	44.519.601.057

[*] Đây là chi phí thực hiện Dự án 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Trong đó bao gồm các khoản chi phí thiết kế, chi phí tiền lương Ban QLDA và chi phí tiền thuê đất. Theo hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện; Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings; Công ty Cổ phần Him Lam và Biên bản làm việc giữa các bên liên danh thi tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước tại khu đất 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội sẽ do Bên liên danh chi trả và hạch toán vào chi phí dự án.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	62.241.084.367	113.330.007.936	12.573.784.418	2.354.971.030	190.499.847.751
- Mua trong kỳ	-	7.719.656.460	-	35.950.000	7.755.606.460
- Đầu tư XDCB hoàn thành	548.539.090	-	-	-	548.539.090
- Phân loại lại	(11.004.138)	9.329.393	30.745.056	(29.070.311)	-
Số dư cuối kỳ	62.778.619.319	121.058.993.789	12.604.529.474	2.361.850.719	198.803.993.301
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.401.047.831	85.486.155.942	6.351.966.585	2.210.491.377	119.449.661.735
- Khấu hao trong kỳ	1.377.418.770	3.893.824.263	474.606.664	23.515.337	5.769.365.034
- Phân loại lại	(11.004.138)	9.329.393	30.745.056	(29.070.311)	-
Số dư cuối kỳ	26.767.462.463	89.389.309.598	6.857.318.305	2.204.936.403	125.219.026.769
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.840.036.536	27.843.851.994	6.221.817.833	144.479.653	71.050.186.016
Tại ngày cuối kỳ	36.011.156.856	31.669.684.191	5.747.211.169	156.914.316	73.584.966.532

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 33.164.708.942 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.827.880.159 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	391.479.000	2.173.852.000
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	391.479.000	2.173.852.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	161.595.031	161.595.031
- Khấu hao trong kỳ	-	48.675.168	48.675.168
Số dư cuối kỳ	-	210.270.199	210.270.199
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	229.883.969	2.012.256.969
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	181.208.801	1.963.581.801

[*] Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và Số 9227/98 do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.

- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2 đường 2 tháng 9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

- Toàn bộ giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.271.388.345	1.066.044.389
- Chi phí sửa chữa tài sản	14.001.000	1.025.193.492
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	130.186.981	24.305.442
- Chi phí thuê tài sản	1.122.000.364	-
- Các khoản khác	5.200.000	16.545.455
b) Dài hạn	85.314.864.988	88.665.092.756
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.309.071.648	1.628.610.294
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh [*]	50.690.301.731	51.289.006.085
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	1.375.951.551	1.648.970.780
- Chi phí sản xuất thử tại Nhà máy 5	1.691.361.799	1.875.695.402
- Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ	194.901.137	-
- Chi phí thuê TSCĐ	170.000.000	-
- Phí tư vấn cấp GCN Quyền sử dụng đất tại số 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội	509.463.907	526.088.905
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân TPHCM [*]	6.166.702.370	6.249.260.860
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, TP Đà Nẵng [*]	962.629.840	978.542.420
- Tiền thuê văn phòng trả trước tại Tòa nhà ICON 4 [**]	20.696.515.065	21.285.655.209
- Giá trị UPS cho thuê theo hợp đồng số 10/HĐKT/PDE-VNP	1.432.278.355	2.864.556.732
- Các khoản khác	115.687.585	318.706.069
	86.586.253.333	89.731.137.145

[*] Thông tin bổ sung

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 52.486 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 526 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng.

[**] Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 16/2012/HĐTVP/PHUCHA.HNPDE ký giữa Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ nguồn Postef với Chi nhánh Công ty CP Đầu tư kinh doanh và Phát triển hạ tầng KCN Phúc Hà với giá trị hợp đồng 22.495.900.000 đồng, thời gian thuê từ tháng 5/2012 đến 15/10/2043; sau đó Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ nguồn Postef cho Công ty CP Thiết bị Bưu điện thuê lại từ tháng 6/2012 đến tháng 5/2016. Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ nguồn Postef phân bổ chi phí thuê văn phòng này với thời gian 375 tháng.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	191.611.970.003	191.611.970.003	423.376.472.094	224.778.519.537	390.209.922.560	390.209.922.560
* Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [1]	172.639.470.356	172.639.470.356	418.757.592.807	216.139.578.502	375.257.484.661	375.257.484.661
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [2]	93.077.675.454	93.077.675.454	147.294.213.242	104.298.753.832	136.073.134.864	136.073.134.864
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [3]	64.192.797.405	64.192.797.405	111.828.003.939	71.401.457.828	104.619.343.516	104.619.343.516
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) [4]			35.532.992.958		35.532.992.958	35.532.992.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [5]			35.439.309.706		35.439.309.706	35.439.309.706
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch [6]	2.795.093.725	2.795.093.725	17.380.971.000	13.761.563.925	6.414.500.800	6.414.500.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [7]	-	-	15.554.611.145	589.536.000	14.965.075.145	14.965.075.145
* Vay ngắn hạn (USD)	7.002.244.900	7.002.244.900	73.777.320	7.076.022.220	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.002.244.900	7.002.244.900	73.777.320	7.076.022.220	-	-
* Vay ngắn hạn đối tượng khác [8]	11.970.254.747	11.970.254.747	4.545.101.967	1.562.918.815	14.952.437.899	14.952.437.899
b) Vay dài hạn	6.221.918.200	6.221.918.200	10.497.344.800	1.913.652.000	14.805.611.000	14.805.611.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [9]	4.564.718.200	4.564.718.200	6.747.056.800	558.000.000	10.753.775.000	10.753.775.000
Từ 1 năm trở xuống	1.116.000.000	1.116.000.000	-	558.000.000	558.000.000	558.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	3.448.718.200	3.448.718.200	6.747.056.800	-	10.195.775.000	10.195.775.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch [10]	494.400.000	494.400.000	-	61.800.000	432.600.000	432.600.000
Từ 1 năm trở xuống	123.600.000	123.600.000	-	61.800.000	61.800.000	61.800.000
Từ 1 năm đến 5 năm	370.800.000	370.800.000	-	-	370.800.000	370.800.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội [11]	1.162.800.000	1.162.800.000	3.750.288.000	1.293.852.000	3.619.236.000	3.619.236.000
Từ 1 năm trở xuống	370.800.000	370.800.000	937.572.000	494.520.000	813.852.000	813.852.000
Từ 1 năm đến 5 năm	792.000.000	792.000.000	2.812.716.000	799.332.000	2.805.384.000	2.805.384.000
	197.833.888.203	197.833.888.203	433.873.816.894	226.692.171.537	405.015.533.560	405.015.533.560

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 323/2014/HĐTDHM/NHCT124-POSTEF ngày 05/09/2014, sau đó là hợp đồng tín dụng số 608/2015/HĐTDHM/NHCT124-POSTEF ngày 18/06/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND; (theo hợp đồng số 608 là 200.000.000.000 VND)
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty;
- Lãi suất vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng (theo hợp đồng 608/2015/HĐTDHM/NHCT124-POSTEF) gia hạn hạn mức tín dụng thì lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.
- Thời hạn vay: Theo từng lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng/giấy nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 05/09/2014 đến hết ngày 31/08/2015 (theo hợp đồng 608 là đến hết ngày 15/06/2016);
- Biện pháp đảm bảo: Bởi các tài sản có hình thức bảo đảm, cụ thể như sau:

+/- Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất lô đất số 6-7D2 đường 2 tháng 9, P. Hòa Cường, Q.Hải Châu, Đà Nẵng. Hợp đồng thế chấp số 7295 TP/CC-SCC/HDGD ký ngày 05/08/2013;

+/- Tài sản 2: Quyền sử dụng đất thuê và toàn bộ nhà xưởng gắn liền với giá trị quyền sử dụng 14.954,5m² đất thuê của Công ty CP Thiết bị Bưu điện tại lô J9, J10, J12H, J12G khu công nghiệp Lê Minh Xuân, H. Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 40/HĐ-TLĐ/LMX.2001 ngày 26/06/2011 phụ lục 01/PLHĐ/LMX.2002 ngày 08/03/2008 giữa Nhà máy Thiết bị Bưu điện và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Chánh- Khu Công Nghiệp Lê Minh Xuân.

Hợp đồng thế chấp số 01.2005/HĐTC ký ngày 20/12/2005;

+/- Tài sản 3: Quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất thuê hiện là trụ sở của Công ty CP Thiết bị Bưu điện tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội bao gồm: Văn phòng làm việc, toàn bộ nhà xưởng và các công trình xây dựng khác gắn liền với giá trị quyền sử dụng 13.000 m² đất theo hợp đồng thuê đất số 163-245/Dc-ND-HĐTD ngày 23/07/1999 ký giữa Nhà máy Thiết bị Bưu điện và Sở địa chính Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thế chấp số 01.2006/HĐTC ký ngày 12/09/2006.

+/- Tài sản 4: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuê hiện tại là trụ sở của Công ty CP Thiết bị Bưu điện gắn liền với giá trị sử dụng 123m² đất tại số 25a Nguyễn Đình Chiểu- P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do UBND TP Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.

[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 10.11.14.068 ngày 30/05/2014 và hợp đồng tín dụng số 10.11.15.024 ngày 16/03/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;(theo hợp đồng mới là 200.000.000.000)
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất thương mại thiết bị ngành bưu chính viễn thông của công ty;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp có bổ sung tài sản đảm bảo là các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh của công ty và hàng hóa tồn kho luân chuyển do công ty tự quản lý đảm bảo giá trị các khoản phải thu và hàng tồn kho tối thiểu bằng dư nợ của công ty tại mọi thời điểm;

Hợp đồng ngày 16/03/2015 bổ sung thêm 2 tài sản đảm bảo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

+ Tài sản 1: Hợp đồng đầu ra với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam(VNPT) và các công ty con, công ty thành viên ,các đơn vị trực thuộc VNPT;Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel và các công ty con, đơn vị trực thuộc; công ty thành viên được cấp hạn mức tín chấp tại VIB, MOBILEFONE, VINAPHONE.

+Tài sản 2: Áp dụng trong trường hợp mở L/C mà tài sản 1 và tài sản 2 không đủ, bên vay thế chấp hàng hóa hình thành từ L/C.

[3] Là Gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002-003424 ngày 07/08/2014 của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND theo bản sửa đổi số 2;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động và nhu cầu chi tiêu;
- Lãi suất vay: Được tính ở mức lãi suất cho vay cơ bản VND của thời hạn tương ứng cộng với 1,75%/ năm;
- Thời hạn của các tiện ích: Ngân hàng HSBC có quyền yêu cầu hoàn trả toàn bộ các tiện ích này và trong bất kì trường hợp nào cũng sẽ được thực hiện trong vòng 6 tháng sau khi kết thúc năm tài chính;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Công ty phải duy trì tài khoản hoạt động tại Ngân hàng và chuyển ít nhất 30% doanh thu vào tài khoản để đảm bảo tài khoản vãng lai đủ khả năng thanh toán;

[4] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt -Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng số 12015/094/HĐHM ngày 24/04/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và mở LC nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể/Giấy đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ/KUNN
- Thời hạn của hạn mức tín dụng là: từ ngày 24/04/2015 đến ngày 03/04/2016.
- Thời hạn vay: được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và/hoặc giấy đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

[5] Là khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng số 30/15/HM-POT/VCBHT ngày 31/03/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND (phụ lục số 01 thay đổi là: 40.000.000.000 VND)
- Mục đích sử dụng: Vay vốn lưu động để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay ngắn hạn cụ thể trong từng lần rút vốn và cố định trong từng giấy nhận nợ; theo công bố lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Hà Tây cho từng lần nhận nợ.
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng lần rút vốn theo từng giấy nhận nợ và thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong tính cho từng lần rút vốn

[6] Hợp đồng tín dụng số 140002/HĐCTD.SGD.NHNT ký với Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 07/01/2014 với các điều khoản sau:

- Thời gian cho vay: tối đa không quá 12 tháng
- Lãi suất cho vay là 10%/năm.



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Hợp đồng cấp tín dụng với hạn mức tín dụng là 26 tỷ đồng (trong đó hạn mức được sử dụng linh hoạt đối với cho vay, bảo lãnh miễn ký quỹ, mở LC miễn ký quỹ là 26 tỷ đồng) với thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng tối đa đến ngày 31/12/2014, thời hạn cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;

Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo là dây chuyền kéo đồng 8 ly SL10-IB-QE -8S NM 5; dây chuyền kéo đồng 2.6 ly và hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Icon 4.

[7] Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.133 ngày 21/11/2014 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản sau:

- Tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND,
- Thời hạn của hạn mức là 06 tháng, thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân là 06 tháng,
- Mục đích sử dụng tiền vay: phục vụ nhu cầu vốn lưu động sản xuất kinh doanh; lãi suất căn cứ theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo là khoản phải thu, quyền đòi nợ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh có đối tác đầu ra là: Công ty thông tin di động VMS, Công ty Viễn thông liên tỉnh, Tập đoàn Bưu chính viễn thông VNPT và các Công ty trực thuộc tập đoàn, Công ty dịch vụ viễn thông (Vinaphone), quyền phải thu các trung tâm thông tin di động.

Và Hợp đồng tín dụng số 10.11.15.021 ngày 16/03/2015 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản sau:

- Tổng hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND,
- Thời hạn của hạn mức là 12 tháng,
- Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân là 06 tháng,
- Mục đích sử dụng tiền vay: phục vụ nhu cầu vốn lưu động sản xuất kinh doanh;

[8] Vay cá nhân

- Thời hạn vay: Từ 3 đến 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định mức lãi suất huy động vốn được Tổng Giám đốc phê duyệt là 0,57%/tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[9] Gồm hai hợp đồng vay:

1. Là khoản vay theo dự án đầu tư phát triển tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Hà Tây số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014, với các điều khoản cụ thể như:
 - Hạn mức tín dụng: 5.300.000.000 VND
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư 01 máy ép nhựa công nghệ ép phun nhiệt rắn BMC, 01 máy ép nhựa, 01 dây chuyền sản xuất cáp thuê bao TD50 (TD50 Drop Cable Production Line), 01 máy, thiết bị cho dây chuyền sản xuất sợi quang ống lồng (Machines of optical fiber loose tube production line) thuộc kế hoạch đầu tư năm 2014 đã được đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện phê duyệt.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- Lãi suất vay: Được tính ở mức lãi suất cho vay cơ bản VND của thời hạn tương ứng cộng với 1,75%/ năm;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên
 - Biện pháp đảm bảo tiền vay: Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có bao gồm:
 - +/ Tài sản 1: Máy ép nhựa công nghệ ép phun nhiệt rắn BMC;
 - +/ Tài sản 2: Máy ép nhựa;
 - +/ Tài sản 3: Dây chuyền sản xuất cáp thuê bao TD50 (TD50 Drop Cable Production Line)
 - +/ Tài sản 4: Máy, thiết bị cho dây chuyền sản xuất sợi quang ống lỏng (Machines of optical fiber loose tube production line).
2. Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-chi nhánh Hà Tây số 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015
- Hạn mức tín dụng là 6.540.000.000 VND
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư 01 Máy cắt Laser và 01 máy uốn CNC nhằm nâng cao lực lượng sản xuất thiết bị sản xuất cơ khí.
 - Lãi suất cho vay:
 - + Trong trường hợp giải ngân từ ngày 01/03/2015 đến hết ngày 31/03/2015: Thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định: Lãi suất áp dụng theo chương trình cho vay trung dài hạn VND, lãi suất cố định 1-5 năm, cố định trong 3 năm đầu tiên từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Mức lãi suất hiện tại theo chương trình này là 8,5%/năm. Sau thời gian áp dụng lãi suất cho vay cố định: Áp dụng lãi suất cho vay bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 3,3%/năm nhưng không vượt quá mức trần và/hoặc không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
 - + Trong trường hợp giải ngân sau 31/03/2015: Áp dụng lãi suất cho vay bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam cộng 3,3%/năm nhưng không vượt quá mức trần và/hoặc không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam, và thay đổi 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản tiền đầu tiên.
 - Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của Công ty theo tiến độ đầu thầu mua sắm của từng máy móc thiết bị.
- [10] Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/TH-2014/PDE-KH ký với Sở giao dịch Vietcombank, số tiền vay: 494.400.000 VND. Mục đích sử dụng tiền vay: mua ô tô phục vụ việc đưa đón cán bộ nhân viên. Thời hạn trả vay là 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất tiền vay: lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 3,6% nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn VND với lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ tổ chức, cá nhân do Sở giao dịch Vietcombank công bố trong cùng kỳ, kỳ hạn điều chỉnh lãi suất là 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô Ford Transit biển kiểm soát 29B-070.93.
- [11] Hợp đồng tín dụng số 10.11.15.020 ngày 16/03/2015 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Hà Nội thời hạn 36 tháng, số tiền vay: 2.884.000.000 VND; mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua dây chuyền bện cáp Model 12/800 theo hợp đồng số TD201504 ngày 12/01/2015, trả gốc chia làm 12 đợt mỗi quý, bắt đầu từ ngày 20/06/2015. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Tài sản đảm bảo: Dây chuyền bện cáp Model 12/800 và Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 01/HDKT-28 ngày 28/01/2014 của Công ty CP Thiết bị bưu điện - Nhà máy 2 và Công ty TNHH Giải pháp công nghệ nguồn Postef.
- [12] Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.148 ngày 12/12/2014 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Hà Nội với thời hạn 60 tháng kể từ lần đầu giải ngân với số tiền 1.162.800.000 VND, lãi suất cho vay tùy thuộc vào từng thời kỳ. Số tiền 1.162.800.000 VND được giải ngân theo kế ước nhận nợ số 14.148/KUNN/2014 ngày 15/12/2014, lãi suất vay 9,00%/năm trong vòng 01 năm đầu tiên, sau đó điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Tài sản đảm bảo là Ô tô Camry 2.5Q.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tập đoàn HUWEI (Trung Quốc)	15.641.332.216	15.641.332.216	-	-
- KTS CO., LTD	16.864.848.000	16.864.848.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	5.320.025.700	5.320.025.700	9.978.192.400	9.978.192.400
- SUMITOMO ELECTRIC Ltd (Thái Lan)	4.975.734.773	4.975.734.773	6.675.257.131	6.675.257.131
- Phải trả các đối tượng khác	121.276.453.171	121.276.453.171	62.336.719.404	62.336.719.404
	164.078.393.860	164.078.393.860	78.990.168.935	78.990.168.935

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	268.697.218	82.992.507.656	83.131.214.867	-	129.990.007
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.594.282	1.670.863.342	1.672.080.926	-	4.376.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.548.581.367	3.946.550.098	2.705.271.339	-	2.789.860.126
Thuế thu nhập cá nhân	15.114.012	6.716.083	221.331.777	216.594.960	12.113.290	8.452.178
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.877.397	1.877.397	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.960.000	10.960.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.060.190	217.419.819	220.136.892	-	7.343.117
	15.114.012	1.839.649.140	89.061.510.089	87.958.136.381	12.113.290	2.940.022.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	780.669.784	317.978.612
- Trích trước chi phí di dời Nhà máy II tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
- Trích trước chi phí di dời khu vực 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	2.308.381.903	1.459.109.330
- Tiền điện, tiền điện thoại, tiền ăn ca, tiền lương, tiền xăng xe	529.301.716	408.552.298
- Trích trước tiền thưởng năng suất 6 tháng đầu năm	440.000.000	-
- Trích trước chi phí chăm sóc khách hàng, bảo trì bảo dưỡng	1.807.923.692	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.000.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	120.599.700	164.566.762
	10.130.632.249	5.493.962.456

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.418.945.328	10.665.283.314
- Tài sản thừa chờ xử lý	8.590.408	8.590.408
- Kinh phí công đoàn	154.980.112	130.445.561
- Bảo hiểm xã hội	60.098.704	125.047.825
- Bảo hiểm y tế	7.018.010	5.327.437
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.203.938	3.316.466
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.185.054.156	10.392.555.617
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	81.444.595	56.508.520
+ <i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	107.368.225	-
+ <i>Quỹ chính sách xã hội của Công ty</i>	743.816.022	749.816.022
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	4.745.062.128	8.669.894.520
+ <i>Phải trả bên liên doanh VINA OFC theo hợp đồng số 10/HĐKT/CQT-2015 ngày 23/1/15</i>	4.677.288.793	-
<i>Phải trả khác</i>	830.074.393	916.336.555
b) Dài hạn	169.899.983.356	155.912.187.061
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	107.368.225
- Phải trả Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội	169.899.983.356	155.804.818.836
	181.318.928.684	166.577.470.375

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.361.338.109	2.905.422.648
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.361.338.109	2.905.422.648
b) Dài hạn	34.921.535.142	13.141.740.500
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	34.921.535.142	13.141.740.500
	36.282.873.251	16.047.163.148

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.084.139.829	(1.241.960.941)	8.251.269.866	38.472.400.669	11.504.775.614	296.370.685.037
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.348.229.675	4.348.229.675
Tăng khác	-	-	-	13.810.807	81.223.983	152.503.643	247.538.433
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(8.558.112.791)	(8.558.112.791)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Test	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.084.139.829	(1.241.960.941)	8.265.080.673	38.553.624.652	7.447.396.141	292.408.340.354
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.610.806	(518.708)	8.181.923.448	36.041.305.736	12.850.568.311	297.307.949.593
Tăng vốn trong kỳ này	-	235.402	-	-	-	-	235.402
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	13.980.472.103	13.980.472.103
Tăng khác	-	-	-	291.153.533	-	-	291.153.533
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.649.677.409)	(11.649.677.409)
Giảm khác	-	-	518.708	-	-	-	518.708
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.473.076.981	36.041.305.736	15.181.363.005	299.930.651.930

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 20/NQ-ĐHĐCĐ TN2015 ngày 24/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế năm 2014	13.980.472.103
Lợi nhuận để lại tại Công ty con Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef (10% lợi nhuận)	207.308.892
Lợi nhuận năm 2014 dùng để phân phối	11.533.282.492
Chi trả cổ tức tỷ lệ 5% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đ)	9.715.003.000
Trích quỹ ban quản lý điều hành Công ty	300.000.000
Chi trách nhiệm Tổng Giám đốc điều hành Công ty (hoàn thành vượt mức kế hoạch)	50.000.000
Thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS năm 2014	538.902.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	838.463.017
Lợi nhuận để lại chưa phân phối tại Công ty mẹ	90.913.975

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	17.098.000.000	8,800%	17.098.000.000	8,800%
Cổ đông Nguyễn Thị Bích Hồng	31.843.020.000	16,389%	27.089.480.000	13,942%
Cổ đông khác	48.217.040.000	24,816%	52.969.980.000	27,262%
Cổ phiếu quỹ	-	0,000%	600.000	0,000%
	194.300.060.000	100,00%	194.300.060.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	9.715.003.000	7.714.538.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	60
- Cổ phiếu phổ thông	-	60
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.429.946
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.429.946
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	22.289,49	17.752,35
- Euro	EUR	264,65	270,11
- Kíp Lào	LAK	940.624,00	940.624,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	639.733.332.028	198.615.530.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.010.995.413	292.876.622
Doanh thu khác	-	378.903.451
	641.744.327.441	199.287.310.081

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	779.188.800	-
- Hàng bán bị trả lại	1.168.375.020	410.665.400
- Giảm giá hàng bán	264.112.800	-
	2.211.676.620	410.665.400

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	637.521.655.408	198.204.864.608
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.010.995.413	292.876.622
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	378.903.451
	639.532.650.821	198.876.644.681

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	545.110.144.638	158.680.741.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.243.561.219	2.241.505.037
	546.353.705.857	160.922.246.682

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	793.384.349	1.240.249.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	674.370.306	260.421.303
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	180.358.158	-
	1.648.112.813	1.500.670.387

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.280.834.635	4.456.511.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	59.355.031	78.518.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	242.633.037	148.644.002
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(11.480.000)
Chi phí tài chính khác	-	626.720
	9.582.822.703	4.672.820.881

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.732.919.971	263.088.367
Chi phí nhân công	6.800.938.683	4.550.248.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.199.541	76.168.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.607.047.850	5.807.727.380
Chi phí khác bằng tiền	554.618.223	2.115.793.593
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	18.019.135.656	(316.825.504)
	44.859.859.924	12.496.200.632

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.227.471.029	485.096.503
Chi phí nhân công	8.488.268.216	4.570.771.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.462.910.518	1.176.338.252
Chi phí dự phòng	986.118.681	115.897.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.516.876.890	4.749.286.689
Chi phí khác bằng tiền	2.461.939.376	4.240.903.549
	22.143.584.710	15.338.294.447

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	480.387.207
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư	157.022.720	-
Thu nhập từ nợ khó đòi đã xử lý	490.137.120	-
Tiền phạt thu được	-	9.175.302
Hỗ trợ lãi suất theo QĐ số 1506/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 [*]	-	703.443.869
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	10.764.000
Thu nhập khác	282.552.491	116.357.005
	929.712.331	1.320.127.383

[*] UBND thành phố Hà Nội hỗ trợ 703.443.869 đồng từ nguồn đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp của ngân sách Thành phố năm 2014 để hỗ trợ lãi suất vốn vay cho Công ty theo Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 19/03/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay cho Công ty CP thiết bị Bưu điện để sản xuất kinh doanh năm 2013.

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	79.904.960
Chi phí thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	163.800.000	-
Xử lý hàng thiếu hụt trong kiểm kê	516.654.083	147.118.928
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	41.513.638	-
Chi phí khác	196.078.078	110.421.812
	918.045.799	337.445.700

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.927.022.201	5.599.576.268
Các khoản điều chỉnh tăng	11.841.882	88.362.789
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	11.841.882	88.362.789
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.938.864.083	5.687.939.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	3.946.550.098	1.251.346.593
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.548.581.367	352.648.799
Thuế TNDN phải thu đầu năm	-	(2.582.234.002)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.705.271.339)	(1.186.840.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.789.860.126	(2.165.079.417)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.344.592.326	-	-	73.344.592.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	489.018.145.465	599.119.153	-	489.617.264.618
Đầu tư ngắn hạn	42.560.000	-	-	42.560.000
Cộng	562.405.297.791	599.119.153	-	563.004.416.944
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.702.657.888	-	-	59.702.657.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	300.950.364.509	294.202.554	-	301.244.567.063
Đầu tư ngắn hạn	42.560.000	-	-	42.560.000
Cộng	360.695.582.397	294.202.554	-	360.989.784.951

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	391.643.574.560	13.371.959.000	-	405.015.533.560
Phải trả người bán, phải trả khác	175.497.339.188	169.899.983.356	-	345.397.322.544
Chi phí phải trả	10.130.632.249	-	-	10.130.632.249
Cộng	577.271.545.997	183.271.942.356	-	760.543.488.353

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	193.222.370.003	4.611.518.200	-	197.833.888.203
Phải trả người bán, phải trả khác	89.655.452.249	155.912.187.061	-	245.567.639.310
Chi phí phải trả	5.493.962.456	-	-	5.493.962.456
Cộng	288.371.784.708	160.523.705.261	-	448.895.489.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các thiết bị ngành bưu chính viễn thông nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	855.453.165.306	336.220.398.940	55.875.635.708	(530.928.267.233)	639.532.650.821
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.889.812.515	6.106.574.385	1.930.635.301	-	17.927.022.201
Tài sản bộ phận	1.248.942.451.399	367.842.539.082	68.989.322.115	(532.749.415.871)	1.118.758.667.786
Nợ phải trả bộ phận	933.674.589.781	361.735.964.697	67.058.686.814	(532.749.415.871)	818.828.015.856

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu khác	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Công ty liên kết	3.146.663.883	3.127.521.903

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
	1.087.159.265	1.192.071.155

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	72.900.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(30.340.000)
135	5. Các khoản phải thu khác	71.049.332.273
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	3.414.717.479
218	4. Phải thu dài hạn khác	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.519.601.057
268	3. Tài sản dài hạn khác	294.202.554
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	28.675.574.477
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	7.365.731.259
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.850.568.311

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	1. Chứng khoán kinh doanh	72.900.000	(72.900.000)
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(30.340.000)	30.340.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	74.464.049.752	3.414.717.479
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.414.717.479)
216	6. Phải thu dài hạn khác	294.202.554	294.202.554
			(44.519.601.057)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.519.601.057	44.519.601.057
268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(294.202.554)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	194.300.060.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	194.300.060.000	
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	7.365.731.259
			(7.365.731.259)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.850.568.311	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	957.473.284	
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	11.893.095.027	

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Hòa

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Trần Hải Vân



Trần Hải Vân